

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/HS-PT

Ngày: 25/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, ông Phạm Anh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 100/2023/TLPT-HS ngày 03 tháng 07 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Bị cáo kháng cáo: Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số B phố V, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị T1; có chồng (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/7/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa: Luật sư Hoàng Thị T2 - Công ty L5, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số B, Ngõ F, đường N, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Vụ án còn có 01 bị cáo khác không kháng cáo và bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường tiểu học N5, thành phố H là cơ sở giáo dục công lập có con dấu, tài khoản riêng và hoạch toán độc lập do Phạm Văn S giữ chức vụ Hiệu trưởng từ ngày 07/8/2017 đến ngày 31/8/2022, Nguyễn Thị N giữ chức vụ Kế toán trưởng

từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/8/2021, chị Vũ Thị Hồng V là Thủ quỹ từ năm 2009 đến nay.

Theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (gọi tắt NĐ 86) và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BGDDT - BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ G, Bộ L6, Bộ T14 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật (gọi tắt TTLT 42), hằng năm Nhà nước có chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các học sinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và học sinh khuyết tật. Theo đó, đầu năm học (tháng 9, tháng 10 hàng năm) nhà trường thông báo để phụ huynh học sinh nộp các giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, giấy chứng nhận khuyết tật sau đó Hiệu trưởng tổ chức kiểm tra, lập danh sách và dự toán kinh phí chi trả trình Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt; Phòng G1 tổng hợp chuyển Phòng Tài chính - Kế hoạch cùng cấp phê duyệt trình UBND cấp huyện cấp dự toán để chi trả. Việc phân bổ dự toán kinh phí được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách hàng năm. Căn cứ vào danh sách và dự toán kinh phí được phê duyệt, Kế toán lập danh sách và làm thủ tục rút dự toán để chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

Năm 2018, Trường tiểu học N5 được giao dự toán ngân sách, trong đó kinh phí thực hiện NĐ 86 và TTLT 42 là 59.000.000đ (theo Quyết định số 4398/QĐ - UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện T), số tiền này được chuyển vào tài khoản của nhà trường thông qua số tài khoản 9523.3.1072385; 9527.3.1072385 được mở tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 25/12/2018, sau khi thu thập giấy chứng nhận học sinh thuộc diện gia đình chính sách, Nguyễn Thị N đã lập danh sách 26 học sinh đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 với số tiền là 20.139.000đ. Ngoài ra, N còn lập thêm danh sách 12 học sinh không đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 (không có giấy chứng nhận và không thuộc diện ra đình chính sách) với số tiền là 39.291.000đ, đồng thời lập giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước theo danh sách đã lập để rút tiền từ Kho bạc Nhà nước. Nhiên trình danh sách và các chứng từ cho Phạm Văn S ký duyệt, S không kiểm tra đối chiếu các học sinh có tên trong danh sách về điều kiện được hưởng đã ký danh sách và chứng từ do N lập. Nhiên chuyển chứng từ đến Kho bạc Nhà nước huyện T rút dự toán ngân sách năm 2018 từ tài khoản của nhà trường theo giấy rút dự toán ngân sách số PT010 ngày 25/12/2018. Sau khi chị Nguyễn Thị Hồng V1 lĩnh số tiền 59.430.000đ từ kho bạc về thì N yêu cầu chuyển lại cho N để chi trả cho các đối tượng được hưởng, N đã không chi trả hết cho học sinh mà tự quản lý để sử dụng cá nhân. Kết thúc năm ngân sách N đã lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động vào ngày 31/12/2018 trình Phạm Văn S ký duyệt để quyết toán ngân sách dự toán được giao trong đó có số tiền nêu trên với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T.

Năm 2019, để được cấp dự toán ngân sách học sinh được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42, Nguyễn Thị N lập danh sách các học sinh được hỗ trợ

và trình Phạm Văn S ký duyệt. Danh sách này chưa được Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tứ Kỳ thẩm định, duyệt hồ sơ nhưng N vẫn chuyển cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T phê duyệt, đưa vào dự toán ngân sách năm 2019. Sau đó, UBND huyện T cấp dự toán ngân sách năm 2019 cho Trường tiểu học N5, trong đó kinh phí thực hiện NĐ 86, TTLT 42 tổng số tiền 140.000.000đ (theo Quyết định số 3814/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện T), số tiền này được chuyển vào tài khoản của Trường tiểu học N5 tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 05/6/2019 và ngày 29/12/2019, N lập danh sách, chứng từ rút tiền chi trả 07 học sinh đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 với số tiền là 14.851.000đ. Ngoài ra N còn lập danh sách 24 học sinh không đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 rồi trình Phạm Văn S ký duyệt danh sách, chứng từ rút dự toán ngân sách năm 2019. S không kiểm tra đối chiếu đã ký vào danh sách và giấy rút dự toán ngân sách. Nhiên chuyển đến Kho bạc Nhà nước huyện T và Kho bạc Nhà nước tỉnh H (tháng 12/2019 xã N, huyện T đã sáp nhập về thành phố H) để rút dự toán ngân sách năm 2019 từ tài khoản nhà trường theo giấy rút dự toán ngân sách số PT010 và số PT00011. Tổng số tiền đã rút năm 2019 là 137.759.000đ (trong đó, lần thứ nhất rút tại Kho bạc Nhà nước huyện T số tiền là 97.183.000đ, lần thứ hai rút tại Kho bạc Nhà nước tỉnh H số tiền 40.576.000đ). Khi thủ quỹ Vũ Thị Hồng V lĩnh tiền từ Kho bạc về, N đã bảo chị V chuyển lại số tiền trên cho N để N trực tiếp chi trả. N đã không chi trả hết số tiền trên cho học sinh và tự quản lý để sử dụng cá nhân. Số tiền rút và chi trả nêu trên đã được N lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động năm 2019 trình Phạm Văn S ký duyệt quyết toán với Phòng tài chính - Kế hoạch thành phố H.

Như vậy, trong năm 2018, 2019 (tương ứng học kỳ II năm học 2017 - 2018, năm học 2018 - 2019, kỳ I năm học 2019 - 2020), Nguyễn Thị N đã lập chứng từ rút dự toán ngân sách chi cho các học sinh thuộc diện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 tổng số tiền là 197.189.000đ. Số tiền này đã được báo cáo quyết toán ngân sách, trong đó số tiền chi cho học sinh đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 là 34.990.000đ; số tiền chi cho học sinh không đủ điều kiện được hưởng chính sách theo NĐ 86 và TTLT 42 là 162.199.000đ. Ngày 10/7/2020, sau khi Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố H làm việc kiểm tra, phát hiện việc lập chứng từ chi sai đối tượng nêu trên, Nguyễn Thị N mới nộp lại ngân sách Nhà nước số tiền 145.224.000đ.

Tại Kết luận giám định số 68/KLGĐ ngày 10/9/2021, Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

- Chữ ký đứng tên Phạm Văn S tại các mục “Thủ trưởng đơn vị”, “Hiệu trưởng”, “Người duyệt” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A29 với chữ ký của ông Phạm Văn S trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M6) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N tại các mục “Kế toán trưởng”, “Kế toán” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A14, A16 đến A29) với chữ ký

của bà Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7, M8) là do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “Trường tiểu học N5” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A29) với hình dấu có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Kết luận giám định số 4043/KLGD ngày 13/12/2021, Sở Tài chính tỉnh H kết luận: Nguồn kinh phí thực hiện ND 86 và TTLT 42 là chế độ chi sự nghiệp giáo dục được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước giao hàng năm. Việc lập chứng từ rút tiền từ Kho bạc để chi trả không đúng đối tượng được hưởng chính sách theo ND 86 và TTLT 4 nêu trên đã làm thiệt hại cho ngân sách Nhà nước năm 2018: 39.291.000đ; năm 2019: 122.908.000đ.

Tại Kết luận giám định số 72/KLGD ngày 29/4/2022, Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Đặng Ngọc Á trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3); Đặng Thị Hà A trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3); Nguyễn Việt T3 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A8) với chữ ký của Phạm Thị L trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Vũ Thị H trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ ký của Vũ Thị H1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Nguyễn Thị Kim O trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A4); Nguyễn Trường S1 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A2 - A4) khác dạng so với chữ ký của Nguyễn Thị M trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Nguyễn Thị Ngọc T4 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3) khác dạng so với chữ ký của Vũ Thị H2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Nguyễn Thu P trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3) khác dạng so với chữ ký của Nguyễn Văn Đ trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Lưu Trung H3 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3) với chữ ký của Đinh Thị L1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Hà Hải L2 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) với chữ ký của Đoàn Thị X trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Vũ Thị Thanh H4 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A4); Vũ Long N1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ ký của Vũ Thị H5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M8) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Vũ Thị Thanh H4 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A3); Vũ Long N1 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A3, A4) khác dạng so với chữ ký của Vũ Thị H5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M8) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Bùi Thị Thảo N2 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A8) khác dạng so với chữ ký của Bùi Văn T5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M9) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Tạ Quỳnh T6 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A8) khác dạng so với chữ ký của Tạ Xuân H6 trên mẫu so sánh (ký hiệu M10) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Nguyễn Văn L3 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3; A5 - A7) khác dạng so với chữ ký của Vũ Thị L4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M11) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Đoàn Văn T7 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3; A5 - A7) khác dạng so với chữ ký của Vũ Thị N3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M12) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Trần Phong H7 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A2 - A4; A7, A8) khác dạng so với chữ ký của Trần Diệu T8 trên mẫu so sánh (ký hiệu M13) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Ngô Lan P1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2 - A4, A7, A8) với chữ ký của Trịnh Thị N4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M14) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Vũ Thanh H8 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3) với chữ ký của Vũ Thị T9 trên mẫu so sánh (ký hiệu M15) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Phạm Minh H9 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1 - A3); Phạm Đức D trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký của Phạm Thị T10 trên mẫu so sánh (ký hiệu M16) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Đoàn Văn T11 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2 - A4) với chữ ký của Đoàn Văn H10 trên mẫu so sánh (ký hiệu M18) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Đặng Hoa Quỳnh A1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) với chữ ký của Nguyễn Thị M1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M18) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Kiều Bùi P2 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) với chữ ký của Vũ Thị Minh Q trên mẫu so sánh (ký hiệu M19) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Trần Quốc A2 trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A4, A6, A8) khác dạng so với chữ ký của Bùi Thị T12 trên mẫu so sánh (ký hiệu M20) nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Vũ Thị Y trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) với chữ ký của Vũ Thị H2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M21) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại mục ký nhận của học sinh Nguyễn Việt T3 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1- A8) với chữ ký của Lê Thị T13 trên mẫu so sánh (ký hiệu M22) có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tại Kết luận giám định số 1386/KLGĐ ngày 09/5/2022, V2 - Bộ C kết luận:

- Trong chiếc điện thoại mẫu cần giám định: không khôi phục được nội dung tin nhắn trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2020 tại nhóm Zalo có tên “GVTHNS” lưu trong máy.

- Không tìm thấy dữ liệu tin nhắn zalo lưu trong SIM.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 22/5/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương quyết định: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 13/7/2022 về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Ngoài ra bản án còn áp dụng pháp luật, tuyên về tội danh, hình phạt đối với Phạm Văn S, tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/5/2023, bị cáo Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi nêu trên, xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội danh, điều khoản áp dụng đối với bị cáo là đúng. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện rất khó khăn của bị cáo đã ly hôn chồng, một mình nuôi con nhỏ để giảm mức hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo để chăm sóc con cái và mẹ già.

Người bào chữa trình bày: Đồng ý về tội danh và điều khoản pháp luật cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo; xuất trình tài liệu xác định bị cáo có nhiều năm liền được công nhận danh hiệu Lao động tiên tiến, tích cực tham gia phòng chống dịch Covid-19, bị cáo đã tác động để gia đình nộp tiền án phí sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo Phạm Văn S, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các bản kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Năm 2018, 2019 Nguyễn Thị N là kế toán Trường tiểu học N5, huyện T (nay là thành phố H) vì vụ lợi đã làm trái công vụ, lập chứng từ rút tiền từ Kho bạc Nhà nước, ký danh sách chi tiền để chi trả tiền hỗ trợ cho học sinh không đúng đối tượng được hưởng chế độ theo ND 86 và TTLT 42; lập báo cáo quyết toán chi hết số tiền đã rút, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền 162.199.000đ (năm 2018 là 39.291.000đ, năm 2019 là 122.908.000đ). Phạm Văn S là chủ tài khoản Trường tiểu học N5 không kiểm tra đối chiếu tính hợp pháp của các hồ sơ học sinh được hưởng chính sách theo ND 86 và TTLT 42, đã ký vào các chứng từ lập dự toán, giấy rút dự toán, duyệt danh sách chi và chứng từ quyết toán từ đó dẫn đến việc để Nguyễn Thị N lập danh sách chứng từ chi trả không đúng đối tượng được hưởng theo quy định gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền trên. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị N là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo N về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh và điều khoản pháp luật áp dụng bị cáo không kháng cáo và không bị kháng nghị.

[3]. Bị cáo N không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo đã được cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự gồm: Bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 162.199.000 đồng để khắc phục hậu quả và chi trả hết cho các đối tượng đủ điều kiện được hưởng chế độ nhưng chưa nhận tiền; bị cáo có bố để được Bộ trưởng Bộ Q1 tặng Bằng khen quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết nêu trên, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 03 năm tù là phù hợp, đã xem xét chiều cố đến điều kiện và hoàn cảnh của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã tác động để gia đình nộp trước tiền án phí hình sự sơ thẩm; người bào chữa cung cấp tài liệu xác định bị cáo có nhiều năm được công nhận là Lao động tiên tiến và tích cực tham gia công cuộc phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn có xác nhận của địa phương. Đây được xác định là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng thêm cho bị cáo. Tuy nhiên, các tình tiết giảm nhẹ trên không làm giảm đáng kể tính nguy hiểm của hành vi bị cáo thực hiện. Việc áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để trừng trị, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Kháng cáo của bị cáo đề nghị giảm hình phạt và được hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị N.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/7/2022 về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - TANDTC;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Hải Dương
- Cơ quan THAHS - Công an thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Lưu: HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Hiệu